

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**
Số: 13/2018/CBTT-TTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: 08.38634999

Fax: 08.38634888

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0967909966; Cơ quan: 1900 558855

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!



Người công bố thông tin

Nguyễn Thế Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: www.ttchospitality.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 3 năm 2018 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		161.559.175.491	99.111.839.259
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	35.197.583.899	7.973.596.798
111	1. Tiền		35.197.583.899	7.973.596.798
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13.162.528.747	12.914.783.972
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.923.704.222	13.923.704.222
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(761.175.475)	(1.008.920.250)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.860.229.774	75.413.274.664
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	48.417.809.504	56.505.699.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.704.880.672	2.680.124.075
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	07	56.787.259.533	16.277.171.413
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(68.479.428)	(68.479.428)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.759.493	18.759.493
140	IV. Hàng tồn kho	08	1.574.383.694	981.123.750
141	1. Hàng tồn kho		1.574.383.694	981.123.750
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.764.449.377	1.829.060.075
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.418.827.198	1.177.285.675
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		312.048.942	627.769.043
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		33.573.237	24.005.357
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		974.747.813.301	888.308.874.547
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.000.000	35.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	35.000.000	35.000.000
220	II. Tài sản cố định		147.908.742.805	142.737.450.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	116.353.151.975	110.433.845.936
222	- Nguyên giá		171.033.568.739	159.381.185.397
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.680.416.764)	(48.947.339.461)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	31.555.590.830	32.303.604.334
228	- Nguyên giá		39.678.781.267	39.533.433.085
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.123.190.437)	(7.229.828.751)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	821.730.647.625	739.921.410.547
251	1. Đầu tư vào công ty con		799.765.487.932	716.717.455.932
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.772.623.054	24.772.623.054
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.807.463.361)	(1.568.668.439)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.073.422.871	5.615.013.730
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.073.422.871	5.615.013.730
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.136.306.988.792	987.420.713.806

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		270.320.183.695	214.179.438.176
310	I. Nợ ngắn hạn		176.772.325.059	127.045.087.573
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	51.818.020.964	50.581.907.413
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.505.497.088	2.280.033.904
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.538.160.530	6.036.632.249
314	4. Phải trả người lao động		776.050.017	3.853.435.497
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	12.046.449.997	1.371.069.905
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	2.443.372.147	1.496.286.786
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	31.009.343.008	31.125.129.619
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	70.369.985.467	30.300.592.200
322	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		265.445.841	-
330	II. Nợ dài hạn		93.547.858.636	87.134.350.603
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	30.693.502.007	917.770.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	62.854.356.629	86.216.580.603
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		865.986.805.097	773.241.275.630
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	865.986.805.097	773.241.275.630
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.184.800.000	752.050.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		797.184.800.000	752.050.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		38.493.268.364	748.636.364
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.589.080.995	13.722.983.528
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.912.870.711	7.420.326.084
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.676.210.284	6.302.657.444
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.136.306.988.792	987.420.713.806

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tấn Khải

Lê Thanh Huỳnh Cang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	92.244.842.652	91.952.254.444	254.710.103.882	216.459.354.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		366.727	-	366.727	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.244.475.925	91.952.254.444	254.709.737.155	216.459.354.246
4. Giá vốn hàng bán	21	72.794.256.474	71.856.411.724	180.646.380.145	175.907.712.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.450.219.451	20.095.842.720	74.063.357.010	40.551.641.324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.842.772.403	10.644.966	13.138.263.526	12.879.724.401
7. Chi phí tài chính	23	854.914.441	2.781.902.202	11.069.740.460	7.723.283.117
Trong đó: Chi phí lãi vay		3.584.549.922	2.769.469.399	9.915.516.138	7.707.685.116
8. Chi phí bán hàng	24	11.896.028.974	4.645.421.430	22.967.137.323	13.487.245.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.184.277.948	6.665.259.617	40.539.357.094	17.021.687.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.357.770.491	6.013.904.437	12.625.385.659	15.199.148.883
11. Thu nhập khác	26	318.585.530	218.968.281	504.492.335	693.200.049
12. Chi phí khác	27	145.737	4.112.827.422	6.542.204	5.314.071.062
13. Lợi nhuận khác		318.439.793	(3.893.859.141)	497.950.131	(4.620.871.013)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.676.210.284	2.120.045.296	13.123.335.790	10.578.277.870
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	424.009.059	2.524.276.555	1.198.784.568
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.676.210.284</u>	<u>1.696.036.237</u>	<u>10.599.059.235</u>	<u>9.379.493.302</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018
Phó Tổng Giám Đốc



Lê Thanh Huỳnh Cang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.123.335.790	10.578.277.870
	2. Điều chỉnh cho các khoản		17.048.871.317	533.099.579
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.405.512.504	5.692.861.672
03	- Các khoản dự phòng		(247.744.775)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.912.951)	12.277.192
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.499.599)	(12.879.724.401)
06	- Chi phí lãi vay		9.915.516.138	7.707.685.116
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.172.207.107	11.111.377.449
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34.323.520.068)	(5.097.299.177)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(593.259.944)	105.685.331
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.344.458.103	36.284.852.743
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		300.049.336	(2.952.755.456)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(26.871.300.582)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.797.056.852)	(7.707.685.116)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.615.171.505)	(3.289.460.043)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	363.733.562
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		2.424.000.000	(25.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.911.706.177	1.922.148.711
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.402.801.320)	(11.378.596.776)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	194.301.641
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(674.096.014.252)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	25.492.555.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	12.879.724.401
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.402.801.320)	(647.208.029.986)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		-	622.050.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	30	113.917.153.285	99.547.148.211
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	30	(97.209.983.992)	(72.229.001.724)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.707.169.293	649.368.146.487
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27.216.074.150	4.082.265.212
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.973.596.798	5.718.660.357
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.912.951	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	35.197.583.899	9.800.925.569

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tấn Khải



Lê Thanh Huỳnh Cang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 26/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 797.184.800.000 đồng; Tương đương 79.718.480 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Thực hiện Nghị quyết số 01/2018/ĐHCHĐ ngày 27/04/2018, Công ty cổ phần Du Lịch Thành Thành Công đã hoàn tất việc tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của Công ty cổ phần Du lịch Thắng Lợi mà Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công chưa sở hữu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lễ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, P.1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	87 đường Cửa Đại, TP.Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lễ hành	01 Từ Văn Tư, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lễ hành	500B4, đại lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.	Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lễ hành	Số 08 đường 30/4, Phường 1, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công – Trung tâm lễ hành	512 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công – TTC Travel Đà Lạt	Số 42 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh lễ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con quý 3 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	145.984.982	495.576.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.445.917.086	7.443.416.249
Tiền đang chuyển	2.605.681.831	34.603.809
	35.197.583.899	7.973.596.798

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	13.923.704.222	(761.175.475)	13.923.704.222	(1.008.920.250)
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	13.923.704.222	(761.175.475)	13.923.704.222	(1.008.920.250)
	13.923.704.222	(761.175.475)	13.923.704.222	(1.008.920.250)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	799.765.487.932	-	716.717.455.932	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13.081.152.262	-	13.081.152.262	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	77.168.581.670	-	77.168.581.670	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	268.800.283.000	-	268.800.283.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	363.295.516.000	-	280.247.484.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	77.419.955.000	-	77.419.955.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.772.623.054	(2.807.463.361)	24.772.623.054	(1.568.668.439)
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	(2.807.463.361)	24.772.623.054	(1.568.668.439)
	824.538.110.986	(2.807.463.361)	741.490.078.986	(1.568.668.439)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84,45%	84,45%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	72,01%	72,01%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	TP. Nha Trang	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.186.015.754	1.408.483.216
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	2.972.109.500	24.291.649.017
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	7.717.564.784	8.311.415.107
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	7.664.973.280	4.043.301.000
- Công ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Anex Việt Nam	2.324.818.150	2.878.347.750
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	2.079.405.263	800.000
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Du Lịch Lữ Gia - CN Nha Trang	2.756.666.000	-
- Công Ty TNHH Lữ Hành Pegas Misr Việt Nam	1.449.440.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.266.816.273	15.571.703.021
	48.417.809.504	56.505.699.111

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Hàng Không VN Airlines - CTCP	1.038.582.491	-	1.107.754.789	-
- Công ty TNHH PNR	-	-	294.255.635	-
- Chi Nhánh Công ty CP Dịch vụ & Thương Mại HDT Việt nam	1.339.160.618	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	46.030.480	-	108.238.260	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.281.107.083	-	1.169.875.391	-
	4.704.880.672	-	2.680.124.075	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	17.336.347.801	-	5.354.592.230	-
- Ký cược, ký quỹ	1.514.460.546	-	1.520.060.546	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	22.587.844.293	-	1.069.529.581	(70.183.000)
- Phải thu Công ty cổ phần Du lịch Thăng Lợi	-	-	622.368.486	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	12.811.009.500	-	4.104.000.000	-
- Phải thu khác	2.537.597.393	-	3.606.620.570	-
	56.787.259.533	-	16.277.171.413	(70.183.000)

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
	35.000.000	-	35.000.000	-

(* Liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor; Ngoài khoản phải thu về số tiền đã ứng để nhằm duy trì hoạt động kinh doanh trong năm 2013 và năm 2014 tồn tại từ đầu kỳ, Công ty đã thanh toán thay Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor theo Hợp đồng thỏa thuận 3 bên với các đối tác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	872.297.537	-	745.520.880	-
- Công cụ, dụng cụ	146.892.608	-	146.892.608	-
- Hàng hóa	555.193.549	-	88.710.262	-
	1.574.383.694	-	981.123.750	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	137.590.249.648	10.332.200.717	8.541.668.621	2.213.136.951	703.929.460	159.381.185.397
Số tăng trong kỳ	499.999.553	1.442.728.000	14.041.253.138	-	-	15.983.980.691
- Mua trong kỳ	-	216.200.000	14.041.253.138	-	-	14.257.453.138
- Đầu tư XDCB hoàn thành	499.999.553	-	-	-	-	499.999.553
- Phân loại lại	-	1.226.528.000	-	-	-	1.226.528.000
Số giảm trong kỳ	-	-	(4.331.597.349)	-	-	(4.331.597.349)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.105.069.349)	-	-	(3.105.069.349)
- Phân loại lại	-	-	(1.226.528.000)	-	-	(1.226.528.000)
Số dư cuối kỳ	138.090.249.201	11.774.928.717	18.251.324.410	2.213.136.951	703.929.460	171.033.568.739

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	40.721.017.827	3.671.989.358	2.525.730.971	1.899.005.388	129.595.917	48.947.339.461
Số tăng trong kỳ	3.272.691.627	1.222.744.880	1.856.760.786	175.705.059	66.016.998	6.593.919.350
- Khấu hao trong kỳ	3.272.691.627	1.140.976.348	1.856.760.786	175.705.059	66.016.998	6.512.150.818
- Tăng khác	-	81.768.532	-	-	-	81.768.532
Số giảm trong kỳ	-	-	(860.842.047)	-	-	(860.842.047)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(779.073.515)	-	-	(779.073.515)
- Phân loại lại	-	-	(81.768.532)	-	-	(81.768.532)
Số dư cuối kỳ	43.993.709.454	4.894.734.238	3.521.649.710	2.074.710.447	195.612.915	54.680.416.764

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	96.869.231.821	6.660.211.359	6.015.937.650	314.131.563	574.333.543	110.433.845.936
Tại ngày cuối kỳ	94.096.539.747	6.880.194.479	14.729.674.700	138.426.504	508.316.545	116.353.151.975

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.415.321.040 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	38.892.426.817	296.000.000	345.006.268	39.533.433.085
Số tăng trong kỳ	145.348.182	-	-	145.348.182
- Mua trong kỳ	145.348.182	-	-	145.348.182
Số dư cuối kỳ	39.037.774.999	296.000.000	345.006.268	39.678.781.267
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.967.659.479	118.416.667	143.752.605	7.229.828.751
Số tăng trong kỳ	748.110.107	59.000.016	86.251.563	893.361.686
- Khấu hao trong kỳ	748.110.107	59.000.016	86.251.563	893.361.686
Số dư cuối kỳ	7.715.769.586	177.416.683	230.004.168	8.123.190.437
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	31.924.767.338	177.583.333	201.253.663	32.303.604.334
Tại ngày cuối kỳ	31.322.005.413	118.583.317	115.002.100	31.555.590.830

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	326.393.378	872.849.272
- Chi phí dịch vụ tư vấn	510.000.000	-
- Chi phí phần mềm máy tính	356.602.000	15.290.689
- Các khoản khác	225.831.820	289.145.714
	1.418.827.198	1.177.285.675
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.250.270.710	5.006.831.416
- Chi phí phần mềm máy tính	27.223.330	25.100.837
- Chi phí làm phim quảng cáo	179.595.956	295.050.503
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.205.163.775	249.069.419
- Các khoản khác	411.169.100	38.961.555
	5.073.422.871	5.615.013.730

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	24.671.864.804	24.671.864.804	86.761.294.970	47.219.870.319	64.213.289.455	64.213.289.455
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	-	-	440.000.000	440.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	13.321.864.804	13.321.864.804	64.350.502.062	27.674.137.411	49.998.229.455	49.998.229.455
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	-	12.400.000.000	4.684.940.000	7.715.060.000	7.715.060.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	9.350.000.000	9.350.000.000		6.850.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú	2.000.000.000	2.000.000.000	2.300.000.000	300.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	-	-	7.270.792.908	7.270.792.908	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.628.727.396	5.628.727.396	9.750.408.122	9.222.439.506	6.156.696.012	6.156.696.012
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	539.676.996	539.676.996	2.769.918.522	1.960.555.506	1.349.040.012	1.349.040.012
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklăk	5.089.050.400	5.089.050.400	6.980.489.600	7.261.884.000	4.807.656.000	4.807.656.000
	30.300.592.200	30.300.592.200	96.511.703.092	56.442.309.825	70.369.985.467	70.369.985.467

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	91.845.307.999	91.845.307.999	27.155.858.315	49.990.113.673	69.011.052.641	69.011.052.641
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.500.385.000	2.500.385.000	5.755.200.000	2.569.311.673	5.686.273.327	5.686.273.327
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	37.929.862.999	37.929.862.999	2.400.658.315	3.605.742.000	36.724.779.314	36.724.779.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	19.000.000.000	19.000.000.000	9.000.000.000	20.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	19.315.060.000	19.315.060.000	-	19.315.060.000	-	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	7.600.000.000	7.600.000.000	-	4.500.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000
Công ty CP Du Lịch Núi Tà Cú	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
	91.845.307.999	91.845.307.999	27.155.858.315	49.990.113.673	69.011.052.641	69.011.052.641
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.628.727.396)	(5.628.727.396)	(9.750.408.122)	(9.222.439.506)	(6.156.696.012)	(6.156.696.012)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	86.216.580.603	86.216.580.603			62.854.356.629	62.854.356.629

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2018	01/01/2018
	VND			VND	VND
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	VND	Điều chỉnh	Tín chấp	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	VND	10,0%	Tín chấp	7.715.060.000	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	VND	9,0%	Tín chấp	2.500.000.000	9.350.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú	VND	8,5% - 9,5%	Tín chấp	4.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽¹⁾	VND	Điều chỉnh	Tài sản	49.998.229.455	13.321.864.804
				64.213.289.455	24.671.864.804

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức	
				đảm bảo	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	10,5%	2019	Tín chấp	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	VND	8,5%	2019	Tín chấp	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	VND	9,0%	2019	Tín chấp	19.315.060.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú	VND	8,5% - 9,5%	2020	Tín chấp	7.600.000.000
Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	VND	8,5%	2019	Tín chấp	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklăk ^[1]	VND	Điều chỉnh	2026	Tài sản	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^[2]	VND	Điều chỉnh	2022	Tài sản	37.929.862.999
					2.500.385.000
					69.011.052.641
					91.845.307.999
					(6.156.696.012)
					(5.628.727.396)
					62.854.356.629
					86.216.580.603

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh ĐắkLăk được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa phát hành, tỷ lệ đảm bảo 60%; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú : bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BL. 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUV Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUV Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017, tỷ lệ đảm bảo 55%.

[2] Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota biển kiểm soát : 51G-238.77, 2 xe Tracomco Universe biển kiểm soát 51B-403.38, 51B-403.41 và xe Toyota Inova biển kiểm soát 51G-639.08.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc xây dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	2.289.501.850	2.289.501.850	1.013.913.500	1.013.913.500
- Công ty cổ phần Du Lịch Thăng Lợi	27.038.422.411	27.038.422.411	35.396.289.244	35.396.289.244
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	7.558.610.692	7.558.610.692	2.554.092.574	2.554.092.574
- Phải trả các đối tượng khác	14.931.486.011	14.931.486.011	9.988.140.494	9.988.140.494
	51.818.020.964	51.818.020.964	50.581.907.413	50.581.907.413

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	140.468.255	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	-	133.877.230
- Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	189.360.000	-
- Trường Đại Học Sài Gòn	280.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.895.668.833	2.146.156.674
	3.505.497.088	2.280.033.904

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí marketing, công nghệ thông tin	4.675.134.271	-
- Trích trước chi phí tư vấn	1.287.500.000	782.849.294
- Trích trước chi phí hoa hồng	14.230.628	337.000.000
- Trích trước chi phí lương, phúc lợi	2.706.639.736	-
- Chi phí phải trả khác	3.362.945.362	251.220.611
	12.046.449.997	1.371.069.905

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		9.194.660
- Kinh phí công đoàn	372.760.707	335.347.861
- Bảo hiểm xã hội	82.867.631	-
- Bảo hiểm y tế	12.826.159	40.961.820
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.512.685	18.060.750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.676.612.598	2.770.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.132.524.541	8.132.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	18.725.238.687	19.819.039.987
<i>Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt tiền chi hộ</i>	<i>229.020.412</i>	<i>229.020.412</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ</i>	<i>11.690.384.304</i>	<i>11.690.384.304</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ</i>	<i>2.574.765.774</i>	<i>2.574.765.774</i>
<i>Công ty Cổ phần Du Lịch Thăng Lợi</i>	<i>313.556.980</i>	<i>20.130.000</i>
<i>Khách lẻ mua vé máy bay</i>	<i>80.008.786</i>	<i>1.138.727.943</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.837.502.431</i>	<i>4.166.011.554</i>
	31.009.343.008	31.125.129.619
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	917.770.000	917.770.000
- Tiền thu mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	29.775.732.007	-
	30.693.502.007	917.770.000

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	2.443.372.147	1.496.286.786
	2.443.372.147	1.496.286.786

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	6.719.655.738	7.420.326.084	145.049.981.822
Tăng vốn trong kỳ trước	622.050.000.000	-	-	-	622.050.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	9.379.493.299	9.379.493.299
Giảm vốn trong kỳ trước	-	(25.000.000)	-	-	(25.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	752.050.000.000	885.000.000	6.719.655.738	16.799.819.383	776.454.475.121
Số dư đầu kỳ này	752.050.000.000	748.636.364	6.719.655.738	13.722.983.528	773.241.275.630
Tăng vốn trong kỳ	45.134.800.000	37.913.232.000	-	-	83.048.032.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.599.059.235	10.599.059.235
Tăng khác	-	-	-	212.436.848	212.436.848
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	(945.398.616)	(945.398.616)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(168.600.000)	-	-	(168.600.000)
Số dư cuối kỳ này	797.184.800.000	38.493.268.364	6.719.655.738	23.589.080.995	865.986.805.097

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	37,05%	244.274.250.000	32,48%
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	65.888.800.000	8,27%	-	0,00%
Cổ đông khác	435.971.750.000	54,69%	507.775.750.000	67,52%
	797.184.800.000	100%	752.050.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	752.050.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	45.134.800.000	622.050.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	797.184.800.000	752.050.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.718.480	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.718.480	75.205.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.718.480	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.718.480	75.205.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.718.480	75.205.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
- Thặng dư vốn cổ phần	38.493.268.364	748.636.364
	45.212.924.102	7.468.292.102

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	379,61	11.145,80

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Nhà Máy Điện Hậu Giang	89.430.165	89.430.165
- Trần Ngọc Nam	86.575.232	86.575.232
- Các đối tượng khác	718.708.212	718.708.212
	1.336.771.336	1.336.771.336

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	121.178.154	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.123.664.498	91.952.254.444
	92.244.842.652	91.952.254.444

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	121.178.154	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	72.673.078.320	71.856.411.724
	72.794.256.474	71.856.411.724

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.870.586	8.187.991
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.811.009.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.322.919	2.456.975
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.569.398	-
	12.842.772.403	10.644.966

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.584.549.922	2.769.469.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	12.277.192
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.729.717.442)	-
Chi phí tài chính khác	81.961	155.611
	854.914.441	2.781.902.202

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.374.660	71.820.216
Chi phí nhân công	4.355.778.705	2.687.983.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.461.976	22.243.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.122.002.930	1.370.625.386
Chi phí khác bằng tiền	313.410.703	492.749.290
	11.896.028,974	4.645.421.430

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.836.218	130.220.940
Chi phí nhân công	9.280.806.777	4.429.603.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	611.538.697	325.393.911
Thuế, phí, và lệ phí	12.652.108	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.644.588.515	752.585.879
Chi phí khác bằng tiền	2.470.855.633	1.027.455.127
	17.184.277.948	6.665.259.617

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	290.934.379	184.332.715
Thu nhập khác	27.651.151	34.635.566
	318.585.530	218.968.281

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán công cụ dụng cụ	-	421.923.606
Chi phí khác	145.737	3.690.903.816
	145.737	4.112.827.422

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.746.106.636	5.214.246.917
Chi phí nhân công	18.669.822.857	11.256.420.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.601.817.926	1.924.593.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.449.216.311	20.838.493.896
Chi phí khác bằng tiền	2.957.991.281	1.574.561.649
	62.424.955.011	40.808.316.690

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.197.583.899	-	7.973.596.798	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.240.069.037	(68.479.428)	72.817.870.524	(68.479.428)
Đầu tư ngắn hạn	13.923.704.222	(761.175.475)	13.923.704.222	(1.008.920.250)
	154.361.357.158	(829.654.903)	94.715.171.544	(1.077.399.678)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	133.224.342.096	116.517.172.803
Phải trả người bán, phải trả khác	113.520.865.979	82.624.807.032
Chi phí phải trả	12.046.449.997	1.371.069.905
	258.791.658.072	200.513.049.740

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Đầu tư ngắn hạn	13.162.528.747	-	-	13.162.528.747
	13.162.528.747	-	-	13.162.528.747

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.197.583.899	-	-	35.197.583.899
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.136.589.609	35.000.000	-	105.171.589.609
	140.334.173.508	35.000.000	-	140.369.173.508
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.973.596.798	-	-	7.973.596.798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.714.391.096	35.000.000	-	72.749.391.096
	80.687.987.894	35.000.000	-	80.722.987.894

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	70.369.985.467	62.854.356.629	-	133.224.342.096
Phải trả người bán, phải trả khác	82.827.363.972	30.693.502.007	-	113.520.865.979
Chi phí phải trả	12.046.449.997	-	-	12.046.449.997
	165.243.799.436	93.547.858.636	-	258.791.658.072
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	30.300.592.200	86.216.580.603	-	116.517.172.803
Phải trả người bán, phải trả khác	81.707.037.032	917.770.000	-	82.624.807.032
Chi phí phải trả	1.371.069.905	-	-	1.371.069.905
	113.378.699.137	87.134.350.603	-	200.513.049.740

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	113.917.153.285	99.547.148.211
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	97.209.983.992	72.229.001.724

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu cho Cán bộ nhân viên Công ty năm 2018 (gọi tắt là chương trình ESOP 2018). Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến là 3.985.925 cổ phiếu (5% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), giá phát hành cho chương trình ESOP 2018 là 10.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian hoàn tất dự kiến của chương trình vào

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG

Lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2018: 2.676 triệu đồng so cùng kỳ 1.696 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu do tăng doanh thu từ hoạt động tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Thanh Huỳnh Cang

